

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/SĐ5-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính  
năm 2019 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 5**
  - Mã chứng khoán: **SD5**
  - Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
  - Điện thoại: 0243.22255586 Fax: 0243.22255558
  - Người công bố thông tin: **Nguyễn Đắc Điệp**
  - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**
  - Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán.
  - Địa chỉ Website Công ty: **Songda5.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

**Trân trọng!**

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đắc Điệp**

Số: ~~106~~/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm  
2019 tăng hơn 10% so với năm 2018

Hà Nội, ngày ~~17~~ tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Căn cứ:**

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng hơn 10% so năm 2018 như sau:

DVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế	19.969,35	16.460,38	21,32%

**Nguyên nhân:**

- Chi phí tài chính năm 2019 (30,07 tỷ đồng) giảm 15,32 tỷ đồng so với năm 2018 (45,39 tỷ đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 (14,39 tỷ đồng) tăng 8,69 tỷ đồng so với năm 2018 (5,70 tỷ đồng).
- Lợi nhuận khác năm 2019 (2,1 tỷ đồng) tăng 1,1 tỷ đồng so với năm 2018 (1,0 tỷ đồng)

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng hơn 10% so với năm 2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SÔNG ĐÀ 5  
NGUYỄN ĐẮC ĐIỆP



Số: 109/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu  
trước và sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Căn cứ:**

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=3-2)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	32.989.349.000	31.613.450.337	-1.375.898.663
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)	22.186.135.229	23.562.033.892	1.375.898.663
3. Thu nhập khác (Mã số 31)	2.319.052.123	2.698.969.001	379.916.878
4. Lợi nhuận khác (Mã số 40)	1.730.504.236	2.110.421.114	379.916.878
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)	23.916.639.465	25.672.455.006	1.755.815.541
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	5.243.336.931	5.703.104.776	459.767.845
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)	18.673.302.534	19.969.350.230	1.296.047.696



**Nguyên nhân:**

Công ty điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Biên bản thanh tra thuế năm 2019 cho kỳ kế toán năm 2018 vào kết quả năm 2018, tuy nhiên kiểm toán yêu cầu điều chỉnh vào kết quả năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Điệp**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 - 4</b>
<b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>5 - 6</b>
<b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>7 - 10</b>
<b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>11</b>
<b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>12 - 13</b>
<b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>14 - 41</b>

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 27 tháng 5 năm 2019.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

**Hoạt động kinh doanh của Công ty là:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết:  
Xây dựng công trình công nghiệp;  
Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;  
Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác  
Chi tiết:  
Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;  
Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ  
Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  
Chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Bán buôn tổng hợp  
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;  
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2017
Ông Trần Hữu Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

**Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 05 tháng 3 năm 2019
Ông Trần Hữu Hùng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 04 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (từ ngày 05 tháng 3 năm 2019) và Ông Trần Hữu Hùng (đến ngày 04 tháng 3 năm 2019).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

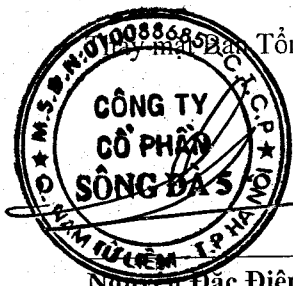
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Đức Điệp, Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Điệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Head Office	: 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Hà Nội	: 40 Giảng Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Cần Thơ	: I5-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0151/20/TC-AC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

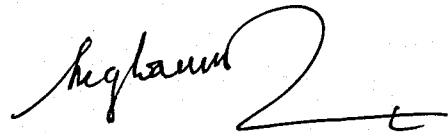
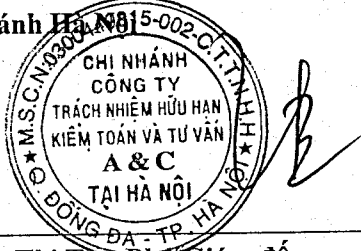
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 19 tháng 3 năm 2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1*

**Lê Trọng Toàn - Kiểm toán viên**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2963-2020-008-1*

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.336.190.549.298</b>	<b>1.134.869.292.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>49.021.092.380</b>	<b>90.475.485.685</b>
1. Tiền	111		49.021.092.380	90.475.485.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>957.441.340.273</b>	<b>757.743.860.023</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	730.136.198.490	714.475.486.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	236.048.673.418	38.233.309.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9.704.147.644	14.401.227.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(18.447.679.279)	(9.366.163.617)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>302.736.433.583</b>	<b>269.499.811.665</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	302.736.433.583	269.499.811.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.991.683.062</b>	<b>17.150.135.396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	18.005.165.183	10.774.866.839
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.088.723.957	3.284.618.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.897.793.922	3.090.650.174
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>174.003.962.399</b>	<b>299.885.506.633</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.301.454.740</b>	<b>90.938.864.727</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	6.769.704.740	99.489.521.052
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	531.750.000	1.464.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	-	(10.014.756.325)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.014.068.999</b>	<b>155.667.665.346</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	80.600.415.095	133.799.666.965
<i>Nguyên giá</i>	222		1.152.518.978.088	1.152.031.724.261
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.071.918.562.993)	(1.018.232.057.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	27.014.188.254	21.161.395.239
<i>Nguyên giá</i>	225		46.552.706.775	32.825.583.090
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(19.538.518.521)	(11.664.187.851)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	399.465.650	706.603.142
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.766.447.350)	(2.459.309.858)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.823.712.169</b>	<b>3.510.072.570</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	8.823.712.169	3.510.072.570
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.864.726.491</b>	<b>49.768.903.990</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	49.864.726.491	49.768.903.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.510.194.511.697</b>	<b>1.434.754.799.402</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.033.438.647.441</b>	<b>954.645.193.788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>956.491.973.979</b>	<b>868.878.238.829</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	76.628.454.415	133.216.659.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	519.488.383.928	378.199.193.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	792.428	728.977.193
4. Phải trả người lao động	314		20.751.430.398	45.560.660.089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	66.414.207.641	31.180.046.506
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	6.206.148.891	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	30.343.234.277	37.092.430.041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	231.179.271.527	233.528.430.670
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	5.480.050.474	9.371.841.683
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.946.673.462</b>	<b>85.766.954.959</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	63.099.342.543	64.073.593.526
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	13.847.330.919	21.693.361.433
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>476.755.864.256</b>	<b>480.109.605.614</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>476.755.864.256</b>	<b>480.109.605.614</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.969.350.230	23.323.091.588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	23.323.091.588
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.969.350.230	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.510.194.511.697</b>	<b>1.434.754.799.402</b>

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Điệp

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.169.493.918.146	1.303.926.206.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.127.555.425	3.378.103.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.161.366.362.721	1.300.548.102.558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.090.513.142.708	1.172.868.766.799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.853.220.013	127.679.335.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.396.444.409	5.703.912.684
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	30.074.180.193	45.389.413.458
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.786.103.636	37.103.959.234
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31.613.450.337	66.031.047.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.562.033.892	21.962.787.203
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.698.969.001	1.529.382.176
12. Chi phí khác	32	VI.8	588.547.887	527.906.937
13. Lợi nhuận khác	40		2.110.421.114	1.001.475.239
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.672.455.006	22.964.262.442
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.703.104.776	6.503.881.763
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>19.969.350.230</u>	<u>16.460.380.679</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>768</u>	<u>536</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	<u>768</u>	<u>536</u>

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.672.455.006	22.964.262.442
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02 V.8,9,10	71.087.408.642	79.246.053.887
- Các khoản dự phòng	03 V.5	(933.240.663)	11.180.024.909
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	397.845.619	728.565.388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05 VI.7	(2.078.211.174)	(1.522.123.211)
- Chi phí lãi vay	06 VI.5	25.786.103.636	37.103.959.234
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.932.361.066	149.700.742.649
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(118.095.035.958)	(119.330.337.904)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33.236.621.918)	62.557.495.115
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	100.627.661.314	384.670.036.239
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.280.673.171)	12.007.864.970
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.807.402.047)	(37.524.493.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 V.14	(8.258.628.510)	(7.964.620.810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16 V.19	187.328.727	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17 V.19	(6.602.333.124)	(4.972.136.887)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17.466.656.379</b>	<b>439.144.550.004</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.948.652.238)	(1.294.250.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.091.031.086	915.541.353
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	990.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 VI.4	-	768.837.591
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.857.621.152)</b>	<b>1.380.128.813</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	817.808.887.633	838.147.092.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(832.968.254.623)	(1.179.704.412.049)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	(10.892.889.909)	(10.399.774.373)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.970.283.050)	(41.553.851.480)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(52.022.539.949)</u>	<u>(393.510.945.751)</u>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		(41.413.504.722)	47.013.733.066
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	V.1	90.475.485.685	43.563.284.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(40.888.583)	(101.531.945)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<u>49.021.092.380</u>	<u>90.475.485.685</u>

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy



Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Điệp

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cầu kiện bê tông, cầu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 1.057 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.124 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

### ***Chi phí thuê văn phòng***

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## **7. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

(\*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính 87 triệu mét khối.

## **9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 5

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

##### *Nhãn hiệu*

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **16. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.857.596.554	7.965.987.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.163.495.826	82.509.498.383
<b>Cộng</b>	<b>49.021.092.380</b>	<b>90.475.485.685</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

#### 2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>216.372.857.935</b>	<b>248.483.408.064</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	209.736.197.838	233.289.010.752
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	7.909.359.093	10.074.794.341
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La <sup>(1)</sup>	121.249.756.572	124.732.381.135
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	9.984.259.997	9.984.259.997
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu <sup>(1)</sup>	60.578.065.851	78.482.818.954
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	10.014.756.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	1.054.734.474	11.522.465.162
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.581.925.623	3.671.932.150
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>513.763.340.555</b>	<b>465.992.078.675</b>
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	178.734.661.194	170.244.048.197
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	122.777.128.485	124.777.128.485
Tập đoàn Obayashi	27.382.611.003	
Các khách hàng khác	184.868.939.873	170.970.901.993
<b>Cộng</b>	<b>730.136.198.490</b>	<b>714.475.486.739</b>

#### 2b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	6.769.704.740	-
Tập đoàn Obayashi	-	99.489.521.052
<b>Cộng</b>	<b>6.769.704.740</b>	<b>99.489.521.052</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (i) Trong đó, quyền phải thu từ dự án Thủy điện Lai Châu và dự án Thủy điện Nậm Chiến (thuộc Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La) có giá trị ghi sổ tổng cộng là 176.402.077.918 VND (số đầu năm là 197.789.455.584 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<b>123.126.733.969</b>	<b>7.300.804.388</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	113.838.881.845	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	4.908.629.409	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	4.379.222.715	7.300.804.388
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>112.921.939.449</b>	<b>30.932.505.067</b>
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Phan Hạnh	23.432.581.727	-
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	36.126.991.000	-
Các khách hàng khác	53.362.366.722	30.932.505.067
<b>Cộng</b>	<b>236.048.673.418</b>	<b>38.233.309.455</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>1.092.097.101</b>		<b>835.166.386</b>	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	995.371.991		759.954.167	
Công ty Cổ phần Tư Vấn Sông Đà	96.725.110		75.212.219	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>8.612.050.543</b>		<b>13.566.061.060</b>	
Tạm ứng	3.509.282.559		3.572.431.977	
Tạm ứng tiền lương	1.246.047.122		1.149.477.036	
Ký cược, ký quỹ	2.291.399.000		903.804.220	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.565.321.862		7.940.347.827	
<b>Cộng</b>	<b>9.704.147.644</b>		<b>14.401.227.446</b>	

#### 4b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

### 5. Nợ xấu

Là công nợ quá hạn trên 3 năm trích lập dự phòng 100%.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	<b>12.192.317.872</b>	<b>(12.192.317.872)</b>	<b>13.125.558.535</b>	<b>(13.125.558.535)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.177.561.547	(2.177.561.547)	3.110.802.210	(3.110.802.210)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>6.255.361.407</b>	<b>(6.255.361.407)</b>	<b>6.255.361.407</b>	<b>(6.255.361.407)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	455.858.000	(455.858.000)	455.858.000	(455.858.000)

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	826.751.604	(826.751.604)	826.751.604	(826.751.604)
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	65.422.702	(65.422.702)	65.422.702	(65.422.702)
Công ty Cổ phần Xây dựng Lũng Lô 9	52.158.787	(52.158.787)	52.158.787	(52.158.787)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Long	954.387.811	(954.387.811)	954.387.811	(954.387.811)
Xí nghiệp cơ khí Quang Trung	111.283.541	(111.283.541)	111.283.541	(111.283.541)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát	331.227.582	(331.227.582)	331.227.582	(331.227.582)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Minh Thành	458.271.380	(458.271.380)	458.271.380	(458.271.380)
<b>Cộng</b>	<b>18.447.679.279</b>	<b>(18.447.679.279)</b>	<b>19.380.919.942</b>	<b>(19.380.919.942)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	9.366.163.617	10.014.756.325	19.380.919.942
Hoàn nhập dự phòng	(933.240.663)	-	(933.240.663)
Phân loại	10.014.756.325	(10.014.756.325)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.447.679.279</b>	<b>-</b>	<b>18.447.679.279</b>

### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.850.000			
Nguyên liệu, vật liệu	80.426.664.780		50.204.724.312	
Công cụ, dụng cụ	7.047.717.430		3.634.090.657	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	211.754.351.655		210.659.721.320	
Công trình Hòa Phát	25.575.895.279		114.087.266.221	
Công trình Nậm E Moun	111.889.514.040		-	
Các công trình khác	74.288.942.336		96.572.455.099	
Thành phẩm	3.470.849.718		910.366.285	
Hàng hóa	-		4.090.909.091	
<b>Cộng</b>	<b>302.736.433.583</b>		<b>269.499.811.665</b>	

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

#### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	3.112.695.423	2.660.265.720
Chi phí thuê văn phòng	140.823.334	390.112.634
Chi phí ban đầu dự án	2.615.871.533	3.240.574.936
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	3.086.673.027	4.116.504.435
Chi phí vận chuyển máy móc	1.383.206.507	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.665.895.359	367.409.114
<b>Cộng</b>	<b><u>18.005.165.183</u></b>	<b><u>10.774.866.839</u></b>

#### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	1.646.366.609	6.447.113.604
Chi phí thuê văn phòng	26.832.549.637	27.508.667.737
Chi phí ban đầu dự án	6.490.920.523	8.809.937.514
Chi phí vận chuyển máy móc	1.220.174.562	2.152.262.708
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	13.032.535.728	3.758.986.759
Chi phí cải tạo văn phòng	496.211.218	345.519.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	145.968.214	746.416.003
<b>Cộng</b>	<b><u>49.864.726.491</u></b>	<b><u>49.768.903.990</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	9.784.042.500	1.086.933.186.673	52.064.786.905	3.249.708.183	1.152.031.724.261
Số đầu năm	-	2.387.766.887	393.226.727	832.931.818	3.613.925.432
Mua trong năm	-	930.000.000	-	-	930.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.175.583.090	-	-	6.175.583.090
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(8.556.850.448)	(1.493.732.429)	(181.671.818)	(10.232.254.695)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.784.042.500</b>	<b>1.087.869.686.202</b>	<b>50.964.281.203</b>	<b>3.900.968.183</b>	<b>1.152.518.978.088</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	890.619.824.604	22.976.123.997	2.899.918.183	916.495.866.784
Chờ thanh lý					
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	6.641.603.569	975.324.107.698	33.286.419.364	2.979.926.665	1.018.232.057.296
Khấu hao trong năm	1.544.246.164	50.245.838.966	4.987.682.004	130.335.201	56.908.102.335
Hao mòn tài sản thuê tài chính mua lại	-	5.997.838.145	-	-	5.997.838.145
Phân loại lại	-	(617.420.238)	476.344.025	141.076.213	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.544.030.536)	(1.493.732.429)	(181.671.818)	(9.219.434.783)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.185.849.733</b>	<b>1.023.406.334.035</b>	<b>37.256.712.964</b>	<b>3.069.666.261</b>	<b>1.071.918.562.993</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	3.142.438.931	111.609.078.975	18.778.367.541	269.781.518	133.799.666.965
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.598.192.767</b>	<b>64.463.352.167</b>	<b>13.707.568.239</b>	<b>831.301.922</b>	<b>80.600.415.095</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 84.498.058.676 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc thiết bị

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	32.825.583.090	11.664.187.851	21.161.395.239
Thuê tài chính trong năm	19.892.706.775	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.165.583.090)	(5.997.838.145)	-
Phát sinh trong năm	-	13.872.168.815	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>46.552.706.775</b>	<b>19.538.518.521</b>	<b>27.014.188.254</b>

### 10. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.104.763.000</b>	<b>2.061.150.000</b>	<b>3.165.913.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.104.763.000	718.200.000	1.822.963.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.104.763.000	1.354.546.858	2.459.309.858
Khấu hao trong năm	-	307.137.492	307.137.492
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.104.763.000</b>	<b>1.661.684.350</b>	<b>2.766.447.350</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	706.603.142	706.603.142
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>399.465.650</b>	<b>399.465.650</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	2.911.315.645	2.289.087.273	(930.000.000)		- 4.270.402.918
Chi phí lắp đặt trạm khí tượng và máy bơm	-	1.359.087.273		-	- 1.359.087.273
Chi phí lắp đặt 03 trạm biến áp 560KVA	-	930.000.000	(930.000.000)		-
Chi phí đầu tư dự án BIM	2.911.315.645			-	- 2.911.315.645
Sửa chữa lớn tài sản cố định	598.756.925	20.748.502.928		- (16.793.950.602)	4.553.309.251
<b>Cộng</b>	<b>3.510.072.570</b>	<b>23.037.590.201</b>	<b>(930.000.000)</b>	<b>(16.793.950.602)</b>	<b>8.823.712.169</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>1.990.495.222</b>	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.261.247.375	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	729.247.847	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>74.637.959.193</b>	<b>133.216.659.126</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	19.599.715.924
Các khách hàng khác	55.038.243.269	113.616.943.202
<b>Cộng</b>	<b>76.628.454.415</b>	<b>133.216.659.126</b>

**12b. Phải trả người bán dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>37.438.237.678</b>	<b>31.312.895.368</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	7.497.650.669	4.701.433.848
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	29.126.698.643	26.611.461.520
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	813.888.366	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>25.661.104.865</b>	<b>32.760.698.158</b>
Công ty Cổ phần SCI E&C	2.663.149.988	2.663.149.988
Công ty Cổ phần SDP	8.268.607.315	8.768.607.315
Các khách hàng khác	14.729.347.562	21.328.940.855
<b>Cộng</b>	<b>63.099.342.543</b>	<b>64.073.593.526</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	<b>313.500.000</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	313.500.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<b>519.488.383.928</b>	<b>377.885.693.521</b>
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2	113.954.389.000	183.379.664.000
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	130.597.287.000	153.871.287.000
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	273.983.820.003	-
Các khách hàng khác	952.887.925	40.634.742.521
<b>Cộng</b>	<b>519.488.383.928</b>	<b>378.199.193.521</b>

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	18.767.421.000	(18.767.421.000)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	213.468.937	(213.468.937)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	81.126.199	(81.126.199)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.640.380	1.939.910.568	5.703.104.776	(8.258.628.510)	-	3.897.793.922
Thuế thu nhập cá nhân	424.405	1.150.739.606	3.182.769.189	(2.031.661.560)	792.428	-
Thuế tài nguyên	100.480.606	-	-	(100.480.606)	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	17.203.926	(17.203.926)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.431.802	-	97.053.569	(127.485.371)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>728.977.193</b>	<b>3.090.650.174</b>	<b>28.062.147.596</b>	<b>(29.597.476.109)</b>	<b>792.428</b>	<b>3.897.793.922</b>

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

##### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.672.455.006	22.964.262.442
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	544.229.651	9.555.146.375
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.313.245.192	9.555.146.375
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.769.015.541)	
Thu nhập chịu thuế	26.216.684.657	32.519.408.817
Thu nhập được miễn thuế		
Thu nhập tính thuế	26.216.684.657	32.519.408.817
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>5.243.336.931</b>	<b>6.503.881.763</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>459.767.845</b>	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>5.703.104.776</b>	<b>6.503.881.763</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	287.792.482	309.090.893
Trích trước chi phí xây dựng trả cho nhà thầu phụ	66.126.415.159	30.870.955.613
<b>Cộng</b>	<b>66.414.207.641</b>	<b>31.180.046.506</b>

### 16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu xây dựng công trình nhận trước.

### 17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	2.047.445.208	4.038.511.288
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		12.245.769
Nhận ký quỹ, ký cược	300.000.000	1.550.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.186.956.370	26.357.361.020
Phải trả về tạm nhập vật tư cung cấp cho các dự án	1.974.506.025	841.485.087
Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	884.118.648	1.613.119.921
Phải trả về tiền thù lao Hội đồng quản trị	655.020.150	324.000.000
Quỹ cơ quan	720.822.468	948.582.458
Quỹ đồng nghiệp	1.569.435.375	1.267.566.957
Các khoản phải trả khác	1.004.930.033	139.557.541
<b>Cộng</b>	<b>30.343.234.277</b>	<b>37.092.430.041</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

### 18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	211.934.314.384	215.420.250.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 <sup>(i)</sup>	12.362.667.729	45.715.445.404
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành <sup>(ii)</sup>	68.692.819.060	50.505.557.661
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(iii)</sup>	37.011.213.588	51.234.597.313
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội <sup>(iv)</sup>	93.867.614.007	67.964.650.555
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	8.335.398.680	10.407.480.440
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	10.909.558.463	7.700.699.297
<b>Cộng</b>	<b>231.179.271.527</b>	<b>233.528.430.670</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 26/09/2018 – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 1.300 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ngày 01/08/2018 với lãi suất điều chỉnh ghi trên từng giấy nhận nợ, hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ VND được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ngày 15/05/2018, hạn mức cho vay không quá 160 tỷ VND, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, để thanh toán tiền mua phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu và các chi phí phát sinh thi công công trình thủy điện Nậm Nghiệp 1 và Dự án Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ngày 13/07/2018 với hạn mức tín dụng tối đa 300 tỷ VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 08 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	215.420.250.933	817.808.887.633	-	(821.294.824.182)	211.934.314.384
Vay dài hạn đến hạn trả	10.407.480.440	-	9.063.806.681	(11.135.888.441)	8.335.398.680
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.700.699.297	-	14.101.749.075	(10.892.889.909)	10.909.558.463
<b>Cộng</b>	<b>233.528.430.670</b>	<b>817.808.887.633</b>	<b>23.165.555.756</b>	<b>(843.323.602.532)</b>	<b>231.179.271.527</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	3.963.262.752	13.564.611.433
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình <sup>(i)</sup>	-	1.265.950.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long <sup>(ii)</sup>	3.963.262.752	12.298.661.433
Nợ thuê tài chính	9.884.068.167	8.128.750.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	6.658.964.664	8.128.750.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	3.225.103.503	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.847.330.919</u></b>	<b><u>21.693.361.433</u></b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm:

- Hợp đồng số 60111.16.011.487415.TD ngày 26/09/2016 với số tiền cho vay tối đa 1.024.320.000 VND, để thanh toán một phần tiền mua 01 trạm trộn bê tông, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ.
- Hợp đồng số 85029.16.011.487415.TD ngày 17/11/2016 với số tiền cho vay tối đa 1.221.220.000 VND, để thanh toán chi phí chế tạo, cung cấp và lắp đặt trạm trộn bê tông, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ.
- Hợp đồng số 26552.16.011.487415.TD ngày 19/07/2016 với số tiền cho vay tối đa 1.396.500.000 VND, để thanh toán tiền mua xe nâng - xúc lật, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long bao gồm:

- Hợp đồng số 154/2016/HDTD/PHG/02 ngày 21/11/2016 với số tiền là 24 tỷ VND, sử dụng để mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đầu tư năm 2016, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.
- Hợp đồng số 424/2017/HDTD/PHG/01 ngày 5/8/2017 với số tiền là 18,8 tỷ VND, mục đích để đầu tư 2 trạm nghiền sàng đá, thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	12.298.661.432	8.335.398.680	3.963.262.752
Nợ thuê tài chính	20.793.626.630	10.909.558.463	9.884.068.167
<b>Cộng</b>	<b><u>33.092.288.062</u></b>	<b><u>19.244.957.143</u></b>	<b><u>13.847.330.919</u></b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	23.972.091.873	10.407.480.440	13.564.611.433
Nợ thuê tài chính	15.829.449.297	7.700.699.297	8.128.750.000
<b>Cộng</b>	<b><u>39.801.541.170</u></b>	<b><u>18.108.179.737</u></b>	<b><u>21.693.361.433</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Trên 1 năm đến 5		Cộng
	Từ 1 năm trở xuống	năm	
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền gốc phải trả	10.909.558.463	9.884.068.167	20.793.626.630
Lãi thuê phải trả	1.501.476.465	742.991.267	2.244.467.732
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>12.411.034.928</b>	<b>10.627.059.434</b>	<b>23.038.094.362</b>

<b>Số đầu năm</b>			
Tiền gốc phải trả	7.700.699.297	8.128.750.000	15.829.449.297
Lãi thuê phải trả	1.054.595.986	744.978.438	1.799.574.424
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>8.755.295.283</b>	<b>8.873.728.438</b>	<b>17.629.023.721</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang	Số cuối năm
		phát sinh trong năm		vay và nợ ngắn hạn	
Vay dài hạn ngân hàng	13.564.611.433	-	(537.542.000)	(9.063.806.681)	3.963.262.752
Nợ thuê tài chính	8.128.750.000	15.857.067.242	-	(14.101.749.075)	9.884.068.167
<b>Cộng</b>	<b>21.693.361.433</b>	<b>15.857.067.242</b>	<b>(537.542.000)</b>	<b>(23.165.555.756)</b>	<b>13.847.330.919</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
		lập từ lợi nhuận			
Quỹ khen thưởng	2.761.292.053	756.963.956	-	(2.993.500.000)	524.756.009
Quỹ phúc lợi	6.610.549.630	1.766.249.232	187.328.727	(3.608.833.124)	4.955.294.465
<b>Cộng</b>	<b>9.371.841.683</b>	<b>2.523.213.188</b>	<b>187.328.727</b>	<b>(6.602.333.124)</b>	<b>5.480.050.474</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**20. Vốn chủ sở hữu****20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	42.007.604.114	498.794.118.140
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	16.460.380.679	16.460.380.679
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.145.045.205)	(9.145.045.205)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>23.323.091.588</b>	<b>480.109.605.614</b>
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	23.323.091.588	480.109.605.614
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	19.969.350.230	19.969.350.230
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.523.213.188)	(2.523.213.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.799.878.400)	(20.799.878.400)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>19.969.350.230</b>	<b>476.755.864.256</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
<b>Cộng</b>	<b><u>259.998.480.000</u></b>	<b><u>259.998.480.000</u></b>

### 20c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 20.799.878.400
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.523.213.188

### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### 21a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	585.433	1.601.467
Kíp Lào (LAK)	3.797.910.343	52.169.539

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu sản xuất công nghiệp	181.841.958.140	40.089.210.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.330.248.780	31.010.501.618
Doanh thu hợp đồng xây dựng	946.321.711.226	1.232.826.494.404
<b>Cộng</b>	<b><u>1.169.493.918.146</u></b>	<b><u>1.303.926.206.170</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.821.800.024	34.028.714.005
Giảm trừ doanh thu	2.566.277.858	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.523.889.166	7.255.436.085
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.083.815	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.426.454.939	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.525.856.911	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Là khoản giảm giá hàng bán.		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của sản xuất công nghiệp	202.476.277.968	37.454.476.500
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.521.605.243	27.779.323.310
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	849.515.259.497	1.107.634.966.989
<b>Cộng</b>	<b><u>1.090.513.142.708</u></b>	<b><u>1.172.868.766.799</u></b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	73.263.772	768.837.591
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.323.180.637	4.935.075.093
<b>Cộng</b>	<b><u>14.396.444.409</u></b>	<b><u>5.703.912.684</u></b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	25.786.103.636	37.103.959.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.890.230.938	1.716.269.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	397.845.619	728.565.388
Chi phí bảo lãnh	-	5.840.619.605
<b>Cộng</b>	<b><u>30.074.180.193</u></b>	<b><u>45.389.413.458</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	18.365.912.586	27.344.476.474
Chi phí vật liệu quản lý	429.656.198	1.733.090.959
Chi phí đồ dùng văn phòng	970.965.371	1.333.253.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.603.691	2.127.065.777
Thuế, phí và lệ phí	91.658.364	129.832.072
Dự phòng phải thu khó đòi	(933.240.663)	11.180.024.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.598.972.736	10.831.158.354
Các chi phí khác	4.613.922.054	11.352.145.526
<b>Cộng</b>	<b><u>31.613.450.337</u></b>	<b><u>66.031.047.782</u></b>

### 7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.078.211.174	753.285.620
Thanh lý công cụ, dụng cụ	35.570.909	-
Bồi thường thiệt hại mất mát tài sản, vi phạm hợp đồng	103.529.166	-
Khoản phạt trừ vào lương CBNV	95.379.900	-
Thu nhập khác	386.277.852	776.096.556
<b>Cộng</b>	<b><u>2.698.969.001</u></b>	<b><u>1.529.382.176</u></b>

### 8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý công cụ, dụng cụ	26.349.876	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	147.303.327	161.220.121
Chi phí nhà thầu phạt	266.817.551	-
Chi phí khác	148.077.133	366.686.816
<b>Cộng</b>	<b><u>588.547.887</u></b>	<b><u>527.906.937</u></b>

### 9. Lãi trên cơ bản cổ phiếu

#### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.969.350.230	16.460.380.679
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.523.213.188)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	19.969.350.230	13.937.167.491
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	25.999.848	25.999.848
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>768</u></b>	<b><u>536</u></b>

#### 9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 633 VND xuống còn 536 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.689.182.407	374.551.086.312
Chi phí nhân công	150.298.488.797	206.213.955.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.087.408.642	79.246.053.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.286.213.673	473.876.673.971
Chi phí khác	69.859.929.861	75.609.238.026
<b>Cộng</b>	<b><u>1.123.221.223.380</u></b>	<b><u>1.209.497.007.878</u></b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt gồm có lương và thù lao với tổng thu nhập trong năm là 2.783.485.722 VND (năm trước là 3.337.679.714 VND).

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tổng công ty

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ		18.070.717.273
Cổ tức công bố	13.345.344.000	16.681.680.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Mua hàng hóa và dịch vụ	27.525.414.695	77.695.183.955

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	40.975.338.574	60.429.877.124
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	16.608.587.463	
<i>Công nợ với các bên liên quan khác</i>		
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.3, V.4a, V.12 và V.13.		

## 2. Thông tin về bộ phận

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài (tại Lào)</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	744.516.777.403	416.849.585.318	1.161.366.362.721
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>744.516.777.403</b>	<b>416.849.585.318</b>	<b>1.161.366.362.721</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.272.906.186	38.580.313.827	70.853.220.013
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(31.613.450.337)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			39.239.769.676
Doanh thu hoạt động tài chính			14.396.444.409
Chi phí tài chính			(30.074.180.193)
Thu nhập khác			2.698.969.001
Chi phí khác			(588.547.887)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.703.104.776)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>19.969.350.230</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.044.275.691.528</b>	<b>157.961.906.335</b>	<b>1.202.237.597.863</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>988.620.312.392</b>	<b>105.603.216.472</b>	<b>1.094.223.528.864</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài (tại Lào)</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	771.226.939.178	529.321.163.380	1.300.548.102.558
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>771.226.939.178</b>	<b>529.321.163.380</b>	<b>1.300.548.102.558</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	48.603.626.226	79.075.709.533	127.679.335.759
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(66.031.047.782)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			61.648.287.977
Doanh thu hoạt động tài chính			5.703.912.684
Chi phí tài chính			(45.389.413.458)
Thu nhập khác			1.529.382.176
Chi phí khác			(527.906.937)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.503.881.763)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>16.460.380.679</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>324.122.908.852</b>	<b>863.900.311.499</b>	<b>1.188.023.220.351</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>214.296.062.746</b>	<b>818.059.492.259</b>	<b>1.032.355.555.005</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài (tại Lào)</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.310.815.126.564	199.379.385.133	1.510.194.511.697
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.510.194.511.697
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.510.194.511.697</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	594.555.772.726	188.376.221.795	782.931.994.521
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			250.506.652.920
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.033.438.647.441</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.326.410.635.788	108.344.163.614	1.434.754.799.402
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			1.434.754.799.402
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.434.754.799.402</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	592.845.741.582	97.205.818.420	690.051.560.002
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			264.593.633.786
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>954.645.193.788</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

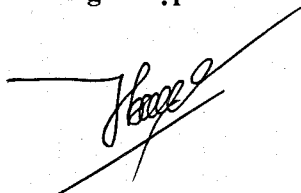
---

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



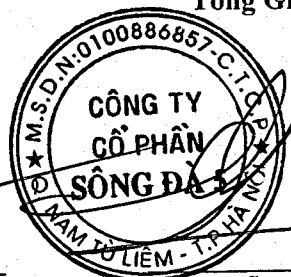
Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

